

The 500 most common Vietnamese words

Ordered by frequency and usefulness, with language-teacher input · with audio at flashcardly.io/flashcards/vietnamese/500-most-common-words/

#	Vietnamese	English	Example
1	Xin chào	Hello	Xin chào, bạn có khỏe không? Hello, how are you?
2	chào mừng	Welcome	Chào mừng bạn đến với nhà của chúng tôi. Welcome to our home.
3	Chào buổi sáng	Good morning	Chào buổi sáng! Good morning!
4	vâng	yes	Vâng, tôi hiểu rồi. Yes, I understand.
5	Chào buổi tối	Good evening	Chào buổi tối! Good evening!
6	không	no	Cô ấy nói không. She said no.
7	Tạm biệt	Goodbye	Tạm biệt, Anna! Goodbye, Anna!
8	Chào buổi chiều	Good afternoon	Chào buổi chiều! Good afternoon!
9	Hẹn gặp lại bạn sớm	See you soon	Hẹn gặp lại bạn sớm, Mia! See you soon, Mia!
10	Hẹn gặp lại bạn vào ngày mai	See you tomorrow	Hẹn gặp lại bạn vào ngày mai! See you tomorrow!
11	Rất vui được gặp bạn	Nice to meet you	Rất vui được gặp bạn! Nice to meet you too!
12	Bạn khỏe không?	How are you?	Hôm nay bạn khỏe không? How are you today?
13	người đàn ông	man	Người đàn ông đang đọc sách. The man reads the book.
14	phụ nữ	woman	Người phụ nữ đó đang đội một chiếc mũ. The woman wears a hat.
15	cậu bé	boy	Cậu bé đang chơi với đồ chơi. The boy plays with toys.
16	bé gái	girl	Bé gái có một quả bóng. The girl has a ball.
17	người	person	Anh ấy là một người tốt. He is a nice person.
18	mọi người	people	Mọi người đang rất vui. The people are very happy.
19	người lớn	adult	Tôi là người lớn. I am an adult.
20	em bé	baby	Em bé cần sữa. The baby needs milk.
21	Ông	Mr	Ông Smith thích đọc sách. Mr. Smith likes to read books.
22	bà	Mrs	Bà Smith là giáo viên. Mrs. Smith is a teacher.
23	hàng xóm	neighbor	Người hàng xóm của tôi rất thân thiện. My neighbor is very friendly.

#	Vietnamese	English	Example
24	bạn	friend	Bạn của tôi thích đọc sách. My friend likes to read books.
25	hôm nay	today	Hôm nay là một ngày tốt lành. Today is a good day.
26	ngày mai	tomorrow	Ngày mai là một ngày mới. Tomorrow is a new day.
27	hôm qua	yesterday	Tôi đã gặp cô ấy hôm qua. I saw her yesterday.
28	bây giờ	now	Anh ấy muốn nó bây giờ. He wants it now.
29	buổi chiều	afternoon	Tôi thích buổi chiều. I like the afternoon.
30	buổi tối	evening	Buổi tối thật yên tĩnh. The evening is quiet.
31	phút	minute	Chúng tôi cần năm phút. We need five minutes.
32	buổi sáng	morning	Tôi ăn sáng vào buổi sáng. I eat breakfast in the morning.
33	lát nữa	later	Tôi sẽ làm việc đó lát nữa. I will do it later.
34	sớm	early	Cô ấy thức dậy sớm. She wakes up early.
35	muộn	late	Anh ấy thường xuyên đi muộn. He is often late.
36	giờ	hour	Lớp học kéo dài một giờ. The class lasts one hour.
37	Tên bạn là gì	What's your name?	Tên bạn là gì? What's your name?
38	Tên tôi là ...	My name is	Tên tôi là Emily. My name is Emily.
39	Bạn đến từ đâu	Where are you from?	Bạn đến từ đâu? Where are you from?
40	tôi đến từ ...	I'm from	Tôi đến từ Đức. I'm from Germany.
41	Bạn sống ở đâu	Where do you live?	Bạn sống ở đâu? Where do you live?
42	Tôi sống ở	I live in	Tôi sống ở Nhật Bản. I live in Japan.
43	Bạn nói được những ngôn ngữ nào?	What languages do you speak?	Bạn nói được những ngôn ngữ nào? What languages do you speak?
44	tôi nói	I speak	Tôi nói tiếng Anh giỏi. I speak English well.
45	Tôi nói được một chút	I speak a little	Tôi nói được một chút tiếng Pháp. I speak a little French.
46	Bạn sinh ra ở đâu?	Where were you born	Bạn sinh ra ở đâu? Where were you born?
47	Họ của bạn là gì	What's your surname?	Họ của bạn là gì? What's your surname?
48	Đây là bạn của tôi	This is my friend	Đây là bạn của tôi, Lisa. This is my friend Lisa.

#	Vietnamese	English	Example
49	pha	make	Tôi pha cà phê rất ngon. I make good coffee.
50	nhận	get	Anh ấy nhận được một món quà. He got a present.
51	có	have	Emma có một chiếc ô tô. Emma has a car.
52	ăn	eat	Họ đang ăn táo. They are eating apples.
53	uống	drink	Bạn có uống cà phê không? Do you drink coffee?
54	ngủ	sleep	Bây giờ tôi muốn ngủ. I want to sleep now.
55	thấy	see	Bạn có thấy ngôi nhà đó không? Can you see the house?
56	nhìn	look at	Adam thích nhìn những bức ảnh. Adam likes to look at pictures.
57	đọc	read	Học sinh đọc sách. The student reads books.
58	mở	open	Cô ấy mở cửa sổ. She opens the window.
59	đóng	close	Tôi đóng cửa. I close the door.
60	đến	come	Bạn đến đây mỗi ngày. You come here every day.
61	làm ơn	Please.	Làm ơn mở cửa giúp tôi. Please open the door.
62	Cảm ơn	Thank you.	Cảm ơn bạn đã giúp đỡ tôi. Thank you for your help.
63	Không có chi	You're welcome.	Không có chi. You're welcome.
64	Xin lỗi	Excuse me.	Xin lỗi, tôi cần giúp đỡ. Excuse me, I need help.
65	xin lỗi	Sorry.	Tôi xin lỗi. I am sorry.
66	Bạn có thể giúp tôi không?	Could you help me?	Bạn có thể giúp tôi không? Could you help me?
67	Bạn có thể nhắc lại ... không?	Could you please repeat?	Bạn có thể nhắc lại câu đó không? Could you please repeat that?
68	Bạn có thể nói chậm hơn được không?	Could you speak more slowly?	Bạn có thể nói chậm hơn được không? Could you speak more slowly?
69	Cho tôi ... được không	Could I have ... please?	Cho tôi nước được không? Could I have water please?
70	tôi muốn	I'd like	Tôi muốn thêm một chút trà. I'd like some more tea.
71	Cho tôi ...	May I...?	Cho tôi xin một chút nước được không? May I have some water?
72	Tôi ... có được không	Is it okay if...?	Tôi ngồi có được không? Is it okay if I sit?
73	số không	zero	Số không nhỏ hơn một. Zero is less than one.

#	Vietnamese	English	Example
74	một	one	Tôi có một quả táo. I have one apple.
75	hai	two	Có hai con mèo. There are two cats.
76	ba	three	Không, ba là quá nhiều. No, three is too much.
77	bốn	four	Cho tôi bốn cái, làm ơn. Give me four, please.
78	năm	five	Tôi có năm con chó. I have five dogs.
79	sáu	six	Anh ấy đi cùng sáu người bạn. He came with six friends.
80	bảy	seven	Tôi đang chạy bảy ki-lô-mét. I am running seven kilometers.
81	tám	eight	Một con nhện có tám cái chân. A spider has eight legs.
82	chín	nine	Chín là con số may mắn của tôi. Nine is my lucky number.
83	mười	ten	Chúng ta có mười ngón tay. We have ten fingers.
84	cộng	plus	Hai cộng hai bằng bốn. Two plus two is four.
85	Tôi không hiểu	I don't understand.	Tôi không hiểu. I don't understand.
86	Bạn có thể nhắc lại không?	Could you repeat that please?	Bạn có thể nhắc lại không? Could you repeat that please?
87	Chậm hơn một chút ạ	More slowly please.	Chậm hơn một chút ạ. More slowly please.
88	Điều đó có nghĩa là gì?	What does that mean?	Điều đó có nghĩa là gì? What does that mean?
89	Nói cái đó bằng ... như thế nào?	How do you say that in ...?	Nói cái đó bằng tiếng Tây Ban Nha như thế nào? How do you say that in Spanish?
90	Đánh vần ... như thế nào?	How do you spell that?	Bạn đánh vần từ đó như thế nào? How do you spell that?
91	Bạn có thể viết ... ra được không?	Can you write it down?	Bạn có thể viết nó ra được không? Can you write it down, please?
92	Bạn có thể cho tôi xem ... không?	Can you show me?	Bạn có thể cho tôi xem bức ảnh đó không? Can you show me the photo?
93	Bạn có nói ... không?	Do you speak ...?	Bạn có nói tiếng Anh không? Do you speak English?
94	Chờ một chút ạ	Just a moment please.	Chờ một chút ạ. Just a moment please.
95	Tôi nghĩ vậy	I think so.	Tôi cũng nghĩ vậy. I think so too.
96	Tôi không biết	I don't know.	Tôi không biết. I don't know.
97	này	this	Đây là chiếc xe hơi màu đỏ của tôi. This is my red car.

#	Vietnamese	English	Example
98	kia	that	Con chó kia rất thân thiện. That dog is very friendly.
99	ở đây	here	Tôi thích ở đây. I like being here.
100	ở đó	there	Chúng tôi gặp nhau ở đó sau giờ làm việc. We meet there after work.
101	khác	another	Anh ấy muốn một miếng bánh khác. He wants another piece of cake.
102	giống nhau	same	Chúng tôi mặc áo sơ mi xanh giống nhau. We wear the same blue shirt.
103	này	these	Những quả táo này đã sẵn sàng để ăn. These apples are ready to eat.
104	kia	those	Những chiếc bánh quy kia trông rất ngon. Those cookies look very good.
105	ngay đây	right here	Chìa khóa ở ngay đây. The keys are right here.
106	đằng kia	over there	Giày của tôi ở đằng kia. My shoes are over there.
107	trên	on top of	Con mèo đang ở trên cái bàn. The cat is on top of the table.
108	bên dưới	underneath	Con chó đang ở bên dưới cái bàn. The dog is underneath the table.
109	Dạo này thế nào?	How's it going?	Dạo này thế nào? How's it going?
110	Lâu rồi không gặp	Long time no see.	Lâu rồi không gặp. Long time no see.
111	Bạn thích ...	What do you enjoy?	Bạn thích làm gì? What do you enjoy?
112	Bạn đang làm gì ...?	What are you up to?	Bạn đang làm gì thế? What are you up to now?
113	Chúc bạn một ngày tốt lành	Have a nice day.	Chúc bạn một ngày tốt lành, John! Have a nice day, John!
114	Bảo trọng	Take care.	Bảo trọng. Hẹn gặp lại bạn vào ngày mai. Take care. See you tomorrow.
115	Chúc may mắn!	Good luck!	Chúc may mắn! Tôi tin bạn! Good luck! I believe in you!
116	Chúc mừng	Congratulations!	Chúc mừng! Bạn đã hoàn thành công việc khó khăn này. Congratulations! You finished the hard work.
117	Chúc mừng!	Cheers!	Chúc mừng! Cheers!
118	Không vấn đề gì	No problem.	Không vấn đề gì, tôi có thể giúp bạn. No problem, I can help you.
119	Đừng lo	Don't worry.	Đừng lo, mọi chuyện sẽ ổn thôi. Don't worry, it will be okay.
120	Được thôi	Sounds good.	Được thôi, cảm ơn bạn! Sounds good to me, thanks!
121	biết	know	Bây giờ bạn biết câu trả lời rồi. You know the answer now.
122	hỏi	ask	Bạn có thể hỏi anh trai của mình. You can ask your brother.

#	Vietnamese	English	Example
123	nghe	hear	Bạn có nghe thấy âm thanh đó không? Can you hear that sound?
124	học	learn	Mỗi ngày bạn đều học được một điều gì đó mới. You learn something new everyday.
125	nói chuyện với	talk with	Bạn có thích nói chuyện với bạn bè của mình không? Do you like talking with your friends?
126	nói	say	Tôi muốn nói một điều gì đó. I want to say something.
127	chọn	choose	Bạn chọn màu sắc yêu thích của mình. You choose your favorite color.
128	viết	write	Các học sinh viết một câu chuyện. The students write a story.
129	gọi	call	Tôi sẽ gọi cho bạn. I am going to call you.
130	nghe	listen to	Tôi nghe đài. I listen to the radio.
131	học	study	Tôi học chăm chỉ cho mỗi bài kiểm tra. I study hard for every test.
132	nói	tell	Anh ấy nói tên của mình cho tôi biết. He tells me his name.
133	gặp	meet	Ngày mai tôi sẽ gặp bạn. I will meet you tomorrow.
134	tham gia	join	Cô ấy sẽ tham gia nhóm của chúng tôi. She will join our group.
135	thích	enjoy	Chúng tôi thích âm nhạc này. We enjoy the music.
136	miêu tả	describe	Cậu bé đã miêu tả con vật đó. The boy described the animal.
137	giải thích	explain	Cô ấy sẽ giải thích vấn đề đó. She will explain the problem.
138	dạy	teach	Tôi dạy các sinh viên mới. I teach the new students.
139	giới thiệu	introduce	Tôi sẽ giới thiệu bạn của tôi. I will introduce my friend.
140	nhận	accept	Cô ấy nhận món quà. She accepts the gift.
141	từ chối	refuse	Đứa trẻ từ chối ăn thức ăn đó. The child refuses the food.
142	hứa	promise	Tôi hứa sẽ giúp bạn. I promise to help you.
143	thảo luận	discuss	Họ thảo luận về kế hoạch mới. They discuss the new plan.
144	liên lạc	contact	Tôi sẽ liên lạc với bác sĩ. I will contact the doctor.
145	cười	laugh	Lũ trẻ cười lớn. The children laugh loudly.
146	 hét	shout	Cậu bé hét lên để cầu cứu. The boy shouts for help.
147	thì thầm	whisper	Anh ấy thì thầm vào tai tôi. He whispers in my ear.

#	Vietnamese	English	Example
148	vẫy tay	wave	Cô ấy vẫy tay chào tạm biệt. She waves goodbye.
149	gật đầu	nod	Người phụ nữ gật đầu. The woman nods her head.
150	ôm	hug	Người mẹ ôm con mình. The mother hugs her child.
151	hôn	kiss	Người mẹ hôn con mình. The mother kisses her child.
152	chỉ	point	Đứa trẻ chỉ vào con chó. The child points at the dog.
153	chớp mắt	blink	Anh ấy chớp mắt liên tục. He blinks his eyes quickly.
154	cau mày	frown	Người bố cau mày với con trai mình. The father frowns at his son.
155	ngáp	yawn	Người đàn ông mệt mỏi đang ngáp. The tired man yawns.
156	ngửi	sniff	Con chó ngửi thức ăn. The dog sniffs the food.
157	tốt	good	Cô ấy là một người tốt. She is a good person.
158	hôi	bad	Sữa đó có mùi hôi. That milk smells bad.
159	to	big	Con chó to có thể nhảy. The big dog can jump.
160	nhỏ	small	Em bé có bàn tay nhỏ. The baby has small hands.
161	sai	wrong	Câu trả lời của bạn bị sai. Your answer is wrong.
162	dễ	easy	Bài toán này rất dễ. This math problem is easy.
163	khó	difficult	Bài kiểm tra đó rất khó. That test was difficult.
164	nhanh	fast	Ô tô đi rất nhanh. Cars go very fast.
165	chậm	slow	Con rùa rất chậm. The turtle is very slow.
166	mới	new	Đây là một chiếc xe ô tô mới. This is a new car.
167	thật	true	Câu chuyện này có thật không? Is this story true?
168	sai	false	Câu trả lời là sai. The answer is false.
169	tôi muốn	I want to	Tôi muốn ăn pizza. I want to eat pizza.
170	tôi cần ...	I need to	Tôi cần gọi cho cô ấy. I need to call her.
171	tôi sắp	I'm going to	Tôi sắp ăn rồi. I'm going to eat soon.
172	tôi muốn	I'd like to	Tôi muốn chơi quần vợt. I'd like to play tennis.

#	Vietnamese	English	Example
173	tôi phải	I have to	Tôi phải đi bây giờ. I have to go now.
174	Cho tôi ...	May I ...?	Cho tôi xin nước nhé? May I have water, please?
175	giúp tôi ...	Help me with	Làm ơn giúp tôi với cái túi này. Please help me with this bag.
176	chỉ cho tôi cách ...	Show me how to	Hãy chỉ cho tôi cách làm việc này. Show me how to do this.
177	Bây giờ tôi không thể ...	I can't ... right now.	Bây giờ tôi không thể giúp được. I can't help right now.
178	tôi đang cố ...	I'm trying to	Tôi đang cố ngủ đây. I'm trying to sleep now.
179	Có thể ... không	Is it possible to ...?	Ở đây có thể bơi không? Is it possible to swim here?
180	Tôi có thể ... ở đâu	Where can I ...?	Tôi có thể ăn trưa ở đâu? Where can I eat lunch?
181	thứ Hai	Monday	thứ Hai là ngày đầu tuần. Monday is the first day.
182	thứ Ba	Tuesday	Thứ Ba lúc nào cũng vui. Tuesday is always fun.
183	thứ Tư	Wednesday	Cô ấy về nhà vào thứ Tư. She goes home Wednesday.
184	thứ Năm	Thursday	Anh ấy đến vào thứ Năm. He comes on Thursday.
185	thứ Sáu	Friday	thứ Sáu là ngày tuyệt nhất. Friday is the best day.
186	thứ Bảy	Saturday	Tôi đi vào thứ Bảy. I leave on Saturday.
187	Chủ nhật	Sunday	Tôi sẽ nghỉ ngơi vào Chủ nhật. I will rest on Sunday.
188	ngày trong tuần	weekday	Cô ấy làm việc vào mỗi buổi sáng ngày trong tuần. She works every weekday morning.
189	cuối tuần	weekend	Ai mà không thích cuối tuần chứ? Who does not like the weekend?
190	hàng ngày	daily	Chúng tôi đọc báo hàng ngày. We read the newspaper daily .
191	hàng tuần	weekly	Tôi thường xem tin tức hàng tuần. I usually watch the news weekly.
192	hàng tháng	monthly	Họ trả mức giá hàng tháng. They pay the monthly price.
193	ngày	day	Chúng tôi đã đợi một ngày. We waited for one day.
194	đêm	night	Chúng tôi ngủ vào ban đêm. We sleep at night.
195	tuần	week	Chúng tôi đã ở lại một tuần. We stayed for one week.
196	tháng	month	Anh ấy đã làm việc được một tháng. He worked for one month.
197	năm	year	Chúng tôi đã đợi một năm. We waited for one year.

#	Vietnamese	English	Example
198	thời gian	time	Chúng ta cần thêm thời gian. We need more time.
199	khoảnh khắc	moment	Anh ấy đã đợi một khoảnh khắc. He waited for a moment.
200	tương lai	future	Tôi suy nghĩ về tương lai. I think about the future.
201	... giờ	o'clock	Tôi thức dậy lúc bảy giờ. I wake up at seven o'clock.
202	nửa đêm	midnight	Chúng tôi sẽ rời đi vào nửa đêm. We will leave at midnight.
203	buổi trưa	midday	Mặt trời rất nóng vào buổi trưa. The sun is hot at midday.
204	tối nay	tonight	Khách sẽ đến vào tối nay. The guests will arrive tonight.
205	giúp	help	Cứu tôi với! Tôi đang gặp rắc rối. Help! I am in trouble.
206	nguy hiểm	danger	Chúng ta đang gặp nguy hiểm! We are in danger!
207	cảnh sát	police	Hãy gọi cảnh sát! Call the police!
208	bác sĩ	doctor	Tôi cần một bác sĩ! I need a doctor!
209	xe cứu thương	ambulance	Hãy gọi xe cứu thương! Call an ambulance!
210	lính cứu hỏa	firefighter	Các lính cứu hỏa là những người hùng. The firefighters are heroes.
211	tai nạn	accident	Tôi vừa gặp một tai nạn. I had an accident.
212	bảo vệ	protect	Cảnh sát bảo vệ chúng tôi. The police protect us.
213	cảnh báo	warn	Tôi cần cảnh báo họ! I need to warn them!
214	chuông báo thức	alarm	Chuông báo thức kêu rồi! The alarm went off!
215	hỏa hoạn	fire	Có hỏa hoạn! There is a fire!
216	khói	smoke	Khói đang bốc ra từ tòa nhà! Smoke is coming out of the building!
217	làm ...	work as	Họ làm y tá ở bệnh viện. They work as hospital nurses.
218	mua	buy	Bạn có thể mua trái cây ở đây. You can buy fruit here.
219	trả	pay	Bạn phải trả tiền cho việc này. You must pay for this.
220	bán	sell	Họ bán trái cây tươi ở đây. They sell fresh fruit here.
221	đặt	put	Anh ấy đặt cuốn sách lên bàn. He puts the book on table.
222	ngồi	sit	Emma ngồi ở cái ghế đó. Emma sits in that chair.

#	Vietnamese	English	Example
223	đứng	stand	Tôi đứng cạnh cửa. I stand by the door.
224	bơi	swim	Họ có thể bơi nhanh. They can swim fast.
225	lái	drive	Bạn cần lái xe cẩn thận. You need to drive carefully.
226	dự định	plan	Họ dự định sẽ sớm đến thăm. They plan to visit soon.
227	làm xong	finish	Anh ấy có thể làm xong bài tập sau. He can finish homework later.
228	tặng	give	Tôi tặng quà cho bạn bè. I give presents to friends.
229	mười một	eleven	Tôi luôn lấy mười một cái. I always get eleven pieces.
230	mười hai	twelve	Có mười hai quả trứng trong một hộp. There are twelve eggs in a carton.
231	mười ba	thirteen	Số mười ba là con số không may mắn. The number thirteen is unlucky.
232	mười bốn	fourteen	Tòa nhà chung cư này có mười bốn tầng. The apartment has fourteen floors.
233	mười lăm	fifteen	Tôi mở sách ra trang mười lăm. I open the book at page fifteen.
234	mười sáu	sixteen	Cái đó gấp mười sáu lần! That is sixteen times more!
235	mười bảy	seventeen	Chúng tôi có mười bảy cái bút chì. We have seventeen pencils.
236	mười tám	eighteen	Nó cao mười tám mét. It is eighteen meters high.
237	mười chín	nineteen	Mười chín là con số yêu thích của tôi. Nineteen is my favourite number.
238	hai mươi	twenty	Cô ấy cần hai mươi quả táo nhỏ. She needs twenty small apples.
239	ba mươi	thirty	Anh ấy ba mươi tuổi. He is thirty years old.
240	trăm	hundred	Anh ấy đã đếm đến một trăm. He counted to one hundred.
241	bốn mươi	forty	Cô ấy có tổng cộng bốn mươi chiếc bút chì. She has forty pencils in total.
242	năm mươi	fifty	Anh ấy có năm mươi đô la. He has fifty dollars.
243	sáu mươi	sixty	Ông John sáu mươi tuổi. John is sixty years old.
244	bảy mươi	seventy	Ông tôi bảy mươi tuổi. My grandpa is seventy years old.
245	tám mươi	eighty	Tôi có tám mươi gam đường. I have eighty grams of sugar.
246	chín mươi	ninety	Anh ấy có chín mươi cuốn sách để đọc. He has ninety books to read.
247	ngìn	thousand	Một nghìn là một con số lớn. A thousand is a big number.

#	Vietnamese	English	Example
248	triệu	million	Chiếc ô tô đó có giá một triệu đô la. That car costs a million dollars.
249	một nửa	half	Anh ấy đã ăn một nửa cái bánh pizza. He ate half the pizza.
250	một phần tư	quarter	Chỉ còn lại một phần tư trong số đó. There is only a quarter of them left.
251	tá	dozen	Tôi mua một tá trứng ở cửa hàng. I buy a dozen eggs at the store.
252	đôi	pair	Đôi giày đó sạch. That pair of shoes is clean.
253	thứ nhất	first	Anh ấy đã giành giải thứ nhất một cách dễ dàng. He won first place easily.
254	thứ hai	second	Đây là lần thứ hai tôi đến đây. This is my second time here.
255	thứ ba	third	Họ về đích ở vị trí thứ ba. They finished in third place.
256	thứ tư	fourth	Tôi đứng thứ tư trong hàng. I am fourth in line.
257	thứ năm	fifth	Cô ấy đang ngồi ở hàng thứ năm. She is in the fifth row.
258	thứ sáu	sixth	Anh ấy là người thứ sáu. He is the sixth person.
259	thứ bảy	seventh	Họ sống ở tầng thứ bảy. They live on the seventh floor.
260	thứ tám	eighth	Đây là quả táo thứ tám. This is the eighth apple.
261	thứ chín	ninth	Ngày thứ chín là ngày nghỉ lễ. The ninth day is a holiday.
262	thứ mười	tenth	Cô ấy đứng ở vị trí thứ mười. She is the tenth place.
263	thứ mười một	eleventh	Họ kỷ niệm ngày kỷ niệm thứ mười một của họ. They celebrate their eleventh anniversary.
264	thứ mười hai	twelfth	Đó là tháng thứ mười hai. That is the twelfth month.
265	luôn	always	Tôi luôn uống cà phê vào buổi sáng. I always drink coffee in the morning.
266	thường	usually	Anh ấy thường ăn trưa vào buổi trưa. He usually eats lunch at noon.
267	thường	often	Mọi người thường ăn pizza ở đây. People often eat pizza here.
268	thỉnh thoảng	sometimes	Cô ấy thỉnh thoảng đi thư viện. She sometimes goes to the library.
269	hiếm khi	rarely	Tôi hiếm khi ăn đồ ăn nhanh. I rarely eat fast food.
270	không bao giờ	never	Họ không bao giờ đi đến cửa hàng đó. They never go to that store.
271	hàng ngày	every day	Chúng tôi ăn sô cô la hàng ngày. We eat chocolate every day.
272	hàng tuần	every week	Cô ấy đi bơi hàng tuần. She swims every week.

#	Vietnamese	English	Example
273	vào cuối tuần	on weekends	Tôi thư giãn vào cuối tuần ở nhà. I relax on weekends at home.
274	vào buổi sáng	in the morning	Mọi người ăn sáng vào buổi sáng. People eat breakfast in the morning.
275	vào ban đêm	at night	Họ ngủ vào ban đêm trên giường của mình. They sleep at night in their beds.
276	sau giờ làm	after work	Anh ấy thư giãn sau giờ làm mỗi ngày. He relaxes after work every day.
277	mỗi ... một lần	once a	Tôi đi mỗi tuần một lần. I go once a week.
278	hai lần một	twice a	Bố tôi ghé thăm hai lần một tuần. My dad visits twice a week.
279	cách tuần	every other	Họ đến thăm cách tuần. They visit every other week.
280	ít nhất	at least	Anh ấy ăn ít nhất một quả táo mỗi ngày. He eats at least one apple daily.
281	nhiều nhất	at most	Tôi sẽ mua nhiều nhất là hai cái. I will buy two at most.
282	nhiều hơn	more than	Đây là nhiều hơn đủ thức ăn. This is more than enough food.
283	ít hơn	less than	Bạn nhận được ít hơn lần trước. You got less than last time.
284	một chút	a little	Anh ấy cần giúp đỡ một chút. He needs a little help.
285	một chút	a bit	Cô ấy đã ăn một chút bánh. She ate a bit of cake.
286	nhiều	a lot	Tôi học nhiều. I study a lot.
287	quá nhiều	too much	Họ đã ăn quá nhiều bánh. They ate too much cake.
288	không đủ	not enough	Số lượng này không đủ. This amount is not enough.
289	trước	ago	Tôi đã đến đây hai ngày trước. I arrived two days ago.
290	sớm	soon	Bạn tôi sẽ đến sớm. My friend will arrive soon.
291	vẫn	still	Tôi vẫn đói. I am still hungry.
292	đã bao giờ	ever	Bạn đã bao giờ nhìn thấy biển chưa? Have you ever seen the ocean?
293	chưa	yet	Bạn tôi vẫn chưa đến. My friend has not arrived yet.
294	ngay lập tức	immediately	Tôi cần giúp đỡ ngay lập tức. I need help immediately.
295	có lẽ	maybe	Có lẽ cô ấy sẽ đến sau. Maybe she will come later.
296	một lúc nào đó	sometime	Chúng ta sẽ gặp nhau một lúc nào đó. We will meet sometime.
297	bất cứ lúc nào	anytime	Bạn có thể đến thăm chúng tôi bất cứ lúc nào. You can visit us anytime.

#	Vietnamese	English	Example
298	trước	before	Chúng tôi đã rời đi trước cơn bão. We left before the storm.
299	sau	after	Chúng tôi sẽ rời đi sau bữa ăn. We will leave after the meal.
300	ngày nay	nowadays	Ngày nay mọi người đi du lịch nhiều hơn. People travel more nowadays.
301	tháng Một	January	Tháng Một là tháng đầu tiên. January is the first month.
302	tháng Hai	February	Tháng Hai thường là một tháng ngắn. February is usually a short month.
303	tháng Ba	March	Tôi thường đến thăm họ vào tháng Ba. I usually visit them in March.
304	tháng Tư	April	Trận đấu bóng rổ diễn ra vào tháng Tư. The basketball game is in April.
305	tháng Năm	May	Kỳ thi cuối kỳ của tôi là vào tháng Năm. My final exam is in May.
306	tháng Sáu	June	Tôi sẽ biết câu trả lời vào tháng Sáu. I will know the answer by June.
307	tháng Bảy	July	Tháng Bảy thường là một tháng rất nóng. July is usually a very warm month.
308	tháng Tám	August	Chúng ta có thể gặp lại nhau vào tháng Tám không? Can we meet again in August?
309	tháng Chín	September	Kỳ nghỉ của tôi là vào tháng Chín. My vacation is in September.
310	tháng Mười	October	Sinh nhật của bạn có phải vào tháng Mười không? Is your birthday in October?
311	tháng Mười một	November	Tại sao tháng Mười một lại mưa? Why does it rain in November?
312	tháng Mười hai	December	Tháng Mười hai là tháng cuối cùng. December is the last month.
313	qua	over	Con mèo nhảy qua cái hộp. The cat jumps over the box.
314	dưới	under	Họ sống dưới một cái cây lớn. They live under a big tree.
315	qua	through	Anh ấy đi qua cửa. He walks through the door.
316	dọc theo	along	Chúng tôi đi dạo dọc theo bãi biển. We walk along the beach.
317	xung quanh	around	Mọi người đi bộ xung quanh công viên. People walk around the park.
318	bằng qua	across	Tôi băng qua đường. I go across the street.
319	vào	into	Anh ấy đi chậm rãi vào trong phòng. He walks slowly into the room.
320	ra khỏi	out of	Đứa trẻ chạy ra khỏi trường học. The kid runs out of the school.
321	lên	up	Cô ấy nhìn lên những đám mây. She looks up at the clouds.
322	xuống	down	Con chó đặt quả bóng xuống. The dog put the ball down.

#	Vietnamese	English	Example
323	lên lầu	upstairs	Tôi đi lên lầu để đi ngủ. I go upstairs to bed.
324	tầng dưới	downstairs	Tôi nghe thấy tiếng ồn ở tầng dưới. I hear noises downstairs.
325	mang	bring	Họ mang đồ ăn đến bữa tiệc. They bring food to the party.
326	lấy	take	Bạn lúc nào cũng lấy bút của tôi. You always take my pen.
327	mang	carry	Anh ấy có thể mang cái hộp đó. He can carry the box.
328	lấy	pick up	Bạn có thể lấy gói hàng đó giúp tôi không? Can you pick up the package?
329	làm rơi	drop	Nếu tôi làm rơi điện thoại, nó sẽ vỡ. If I drop the phone, it will break.
330	chuyển	pass	Bạn có thể chuyển cho tôi lọ muối được không? Can you pass me the salt?
331	đặt xuống	put down	Chúng tôi đặt xuống những chiếc ba lô của mình. We put down our backpacks.
332	cất	put away	Tôi cất đồ chơi của mình đi. I put away my toys.
333	đổ	take out	Cô ấy sẽ đổ rác. She will take out the trash.
334	treo lên	hang up	Họ treo lên những chiếc áo khoác của mình. They hang up their coats.
335	bật	turn on	Bạn bật đèn lên. You turn on the light.
336	tắt	turn off	Có ai tắt đài giúp tôi được không? Can someone turn off the radio?
337	nhảy	jump	Con mèo nhảy qua bức tường. The cat jumps over the wall.
338	ném	throw	Cậu bé ném hòn đá. The boy throws the stone.
339	bắt	catch	Anh ấy bắt quả bóng. He catches the ball.
340	cưỡi	ride	Cậu bé đang cưỡi ngựa. The boy rides a horse.
341	bay	fly	Những con chim bay trên bầu trời. The birds fly in the sky.
342	bò	crawl	Em bé đang bò trên sàn nhà. The baby crawls on the floor.
343	bỏ qua	skip	Cô ấy đã bỏ qua trang đầu tiên. She skipped the first page.
344	đá	kick	Đứa trẻ đá quả bóng. The child kicks the ball.
345	nảy	bounce	Quả bóng nảy trên mặt đất. The ball bounces on the ground.
346	leo	climb	Con mèo leo lên cây. The cat climbs the tree.
347	lặn	dive	Cậu bé lặn xuống nước. The boy dives into the water.

#	Vietnamese	English	Example
348	trượt	slide	Cái hộp trượt trên sàn nhà. The box slides on the floor.
349	véo	pinch	Anh ấy véo tay tôi. He pinched my arm.
350	bóp	squeeze	Cô ấy bóp tay tôi. She squeezes my hand.
351	chọc	poke	Đứa trẻ chọc vào tay tôi. The child poked my arm.
352	vuốt ve	stroke	Cậu bé vuốt ve con chó. The boy strokes the dog.
353	dụi	rub	Tôi dụi đôi mắt mệt mỏi của mình. I rub my tired eyes.
354	xoắn	twist	Người đàn ông xoắn sợi dây thừng. The man twists the rope.
355	lắc	shake	Em bé lắc món đồ chơi. The baby shakes the toy.
356	gấp	fold	Tôi gấp tờ giấy. I fold the paper.
357	ấn	press	Cô ấy ấn nút màu đỏ. She presses the red button.
358	buộc	attach	Anh ấy sẽ buộc sợi dây lại. He will attach the rope.
359	kéo	pull	Người đàn ông kéo sợi dây nặng. The man pulls the heavy rope.
360	thu dọn	pack	Tôi thu dọn túi xách của mình. I pack my bag.
361	Khách sạn ... ở đâu	Where is the ...?	Khách sạn ở đâu? Where is the hotel?
362	Có ... ở gần đây không	Is there a ... nearby?	Có ngân hàng nào ở gần đây không? Is there a bank nearby?
363	Làm thế nào để đi đến ...	How do I get to ...?	Làm thế nào để đi đến trường? How do I get to school?
364	Xe buýt nào đi đến ...	Which bus goes to ...?	Xe buýt nào đi đến trung tâm thành phố? Which bus goes to town?
365	Tuyến nào đi đến ...?	Which line goes to ...?	Tuyến nào đi đến bảo tàng? Which line goes to the museum?
366	mất bao lâu	How long does it take?	Tôi tự hỏi là đi đến đó mất bao lâu. I wonder how long does it take.
367	Cách đây bao xa	How far is it?	Cách đây bao xa? How far is it?
368	Bạn có thể chỉ cho tôi trên bản đồ không?	Can you show me on the map?	Bạn có thể chỉ cho tôi trên bản đồ không? Can you show me on the map?
369	tôi đang tìm	I'm looking for	Họ đang tìm nhà vệ sinh. They are looking for a restroom.
370	gần nhất	The nearest	Cửa hàng gần nhất ở đằng kia. The nearest store is down there.
371	Cái này có đi đến ... không	Does this go to ...?	Cái này có đi đến nhà hàng không? Does this go to the restaurant?
372	Xuống ở bến nào để ...	Which stop for ...?	Xuống ở bến nào để đến trung tâm thành phố? Which stop for downtown?

#	Vietnamese	English	Example
373	ga	station	Họ đang đợi ở ga tàu. They wait at the train station.
374	bến xe buýt	bus stop	Bến xe buýt ở gần đây. The bus stop is nearby.
375	ga tàu điện ngầm	subway station	Ga tàu điện ngầm này rất đông đúc. This subway station is very crowded.
376	khách sạn	hotel	Bạn có thể đặt khách sạn trực tuyến. You can book a hotel online.
377	hiệu thuốc	pharmacy	Mark làm việc tại hiệu thuốc. Mark works at the pharmacy.
378	ngân hàng	bank	Anh ấy đi đến ngân hàng. He goes to the bank.
379	nhà vệ sinh	restroom	Đây là một nhà vệ sinh sạch sẽ. This is a clean restroom.
380	siêu thị	supermarket	Chúng tôi mua thực phẩm ở siêu thị. We buy food at the supermarket.
381	nhà hàng	restaurant	Họ rất thích nhà hàng đó. They like that restaurant a lot.
382	quán cà phê	café	Jane làm việc tại quán cà phê. Jane works at the café.
383	công viên	park	Cô ấy thích công viên xanh. She likes the green park.
384	bệnh viện	hospital	Bệnh viện giúp đỡ những người bị ốm. A hospital helps sick people.
385	sân bay	airport	Chúng tôi đã đến sân bay. We arrived at the airport.
386	sân vận động	stadium	Chúng tôi đã đi đến sân vận động. We went to the stadium.
387	nhà máy	factory	Nhà máy này sản xuất quần áo. This factory makes clothes.
388	trường đại học	university	Cô ấy học tại trường đại học. She studies at the university.
389	trường đại học	college	Cô ấy học tại trường đại học. She studies at the college.
390	câu lạc bộ	club	Chúng tôi đã tham gia câu lạc bộ thể thao. We joined the sports club.
391	nhà tù	prison	Tên tội phạm đã trốn thoát khỏi nhà tù. The criminal escaped from prison.
392	tòa tháp	tower	Tôi nhìn thấy tòa tháp cao. I see the tall tower.
393	trung tâm thương mại	mall	Tôi đã mua giày ở trung tâm thương mại. I bought shoes at the mall.
394	tòa thị chính	town hall	Chúng tôi đã gặp nhau tại tòa thị chính. We met at the town hall.
395	đồn cảnh sát	police station	Tôi nhìn thấy đồn cảnh sát. I see the police station.
396	trạm cứu hỏa	fire station	Tôi sống gần trạm cứu hỏa. I live near the fire station.
397	rẽ trái	Turn left.	Bạn rẽ trái ở đây. Turn left here.

#	Vietnamese	English	Example
398	rẽ phải	Turn right.	Bạn hãy rẽ phải ở ngã tư nhé. Turn right at the intersection.
399	đi thẳng	Go straight ahead.	Bạn hãy đi thẳng đến trường. Go straight ahead to school.
400	Gần	It's near.	Nó ở gần. It's near.
401	xa	It's far.	Chỗ đó xa lắm. It's far.
402	bên kia đường	Across the street.	Anh ấy sống ở bên kia đường. He lives across the street.
403	ở góc đường	At the corner.	Cô ấy đang đợi ở góc đường. She is waiting at the corner.
404	ở đèn giao thông	At the traffic light.	Chúng tôi đã dừng lại ở đèn giao thông. We stopped at the traffic light.
405	ở ngã tư	At the intersection.	Quán bar nằm ở ngã tư. The bar is at the intersection.
406	vạch kẻ đường cho người đi bộ	Crosswalk.	Vạch kẻ đường cho người đi bộ đó rất an toàn. That crosswalk is very safe.
407	cách một dãy nhà	One block away.	Bảo tàng cách một dãy nhà. The museum is one block away.
408	theo biển báo	Follow the signs.	Hãy theo biển báo để đến nơi an toàn. Follow the signs to safety.
409	vali	suitcase	Bạn đã xếp đồ vào vali chưa? Did you pack your suitcase already?
410	nam châm	magnet	Cái nam châm nhỏ này là một món quà. The small magnet is a present.
411	lược chải tóc	hairbrush	Cô ấy không tìm thấy chiếc lược chải tóc của mình. She can't find her hairbrush.
412	cái gối	pillow	Cái gối này mềm và ấm. This pillow is soft and warm.
413	cái chăn	blanket	Hãy lấy cái chăn nếu bạn thấy lạnh. Take a blanket if you are cold.
414	đệm	mattress	Chiếc đệm mới của chúng tôi rất thoải mái. Our new mattress is really comfortable.
415	rèm	curtain	Làm ơn mở rèm ra, trong này tối quá. Please open the curtain, it's dark.
416	mành	blinds	Tôi thường đóng mành vào buổi tối. I usually close the blinds at night.
417	thảm	carpet	Có bụi ở dưới tấm thảm. There is dust under the carpet.
418	lọ hoa	vase	Cái lọ hoa này trông đắt tiền. This vase looks expensive.
419	cái chổi	broom	Căn hộ này có cái chổi không? Does this apartment have a broom?
420	giấy vệ sinh	toilet paper	Ồi không, hết giấy vệ sinh rồi! Oh no, the toilet paper's gone!
421	len	wool	Con cừu có lớp len dày. The sheep has thick wool.
422	kim loại	metal	Chúng ta cần gỗ và kim loại. We need wood and metal.

#	Vietnamese	English	Example
423	nhựa	plastic	Cô ấy rửa cái bát nhựa. She washes the plastic bowl.
424	da	leather	Tôi vừa mua một chiếc túi da mới. I bought a new leather bag.
425	bông	cotton	Người nông dân trồng bông. The farmer grows cotton.
426	lụa	silk	Tấm lụa này rất mềm. This silk is very soft.
427	cao su	rubber	Quả bóng được làm bằng cao su. The ball is made of rubber.
428	vải bò	denim	Anh ấy đã mua loại vải bò dày. He bought thick denim fabric.
429	gốm	ceramic	Cô ấy đã rửa cái bát gốm. She washed the ceramic bowl.
430	đá cẩm thạch	marble	Họ cắt khối đá cẩm thạch trắng. They cut the white marble.
431	viên gạch	brick	Anh ấy cầm một viên gạch màu đỏ. He holds a red brick.
432	thép	steel	Họ làm các công cụ từ thép. They make the tools from steel.
433	đằng sau	behind	Nó ở đằng sau tòa nhà đó. It is behind that building.
434	trước	in front of	Cô ấy đang đứng trước tôi. She is in front of me.
435	ở giữa	between	Công viên nằm ở giữa hai ngôi nhà. The park is between two houses.
436	bên cạnh	next to	Cửa hàng đó ở bên cạnh nhà tôi. That store is next to my house.
437	ngược	opposite	Chúng tôi đi theo hướng ngược lại. We go the opposite direction.
438	đối diện	across from	Chúng tôi sống đối diện cửa hàng. We live across from the store.
439	ngay gần đây	around the corner	Bây giờ cô ấy sống ngay gần đây. She lives around the corner now.
440	về phía	towards	Các em nhỏ đi về phía cái cây lớn. The kids walk towards the big tree.
441	qua	past	Bạn cần đi qua cây cầu. You need to go past the bridge.
442	ở cuối đường	at the end of the street	Tôi sống ở cuối đường. I live at the end of the street.
443	bên trái	on the left	Cô ấy đỗ xe ở bên trái. She parks on the left side.
444	ở bên phải	on the right	Họ đang ở bên phải. They are on the right.
445	phía trên	above	Mặt trời ở phía trên ngọn núi. The sun is above the mountain.
446	dưới	below	Ngôi làng nằm dưới chân núi. The village is below the mountain.
447	ở trên	on top	Cái hộp ở trên. The box is on top.

#	Vietnamese	English	Example
448	gần	near	Tôi sống gần con sông. I live near the river.
449	ở giữa	in the middle	Anh ấy đứng ở giữa. He stands in the middle.
450	bên trong	inside	Con chó đang ở bên trong ngôi nhà. The dog is inside the house.
451	nơi	place	Chúng tôi đã tìm thấy một nơi an toàn. We found a safe place.
452	cửa hàng	store	Chúng tôi mua thức ăn ở cửa hàng. We buy food at the store.
453	nhà	house	Gia đình sống trong ngôi nhà đó. The family lives in that house.
454	bến xe buýt	bus station	Tôi đợi ở bến xe buýt. I wait at the bus station.
455	trung tâm thành phố	city center	Tôi sống gần trung tâm thành phố. I live near the city center.
456	trung tâm thương mại	shopping mall	Trung tâm thương mại này rất lớn. The shopping mall is very big.
457	đài phun nước	fountain	Đài phun nước đó có nước rất trong. That fountain has very clear water.
458	vòng xoay	roundabout	Cái vòng xoay này giúp điều tiết giao thông. This roundabout helps the traffic.
459	ngã tư	crossroads	Chúng tôi đã dừng lại ở ngã tư. We stopped at the crossroads.
460	cầu	bridge	Mọi người đi bộ qua cầu. People walk across the bridge.
461	đường hầm	tunnel	Chiếc ô tô đi qua một đường hầm. The car drives through a tunnel.
462	biển báo dừng	stop sign	Bạn cần phải tuân thủ biển báo dừng. You need to respect the stop sign.
463	cầu vượt	overpass	Họ đã xây một cây cầu vượt gần nhà. They built an overpass near home.
464	hầm chui	underpass	Chúng ta sẽ đi bộ qua hầm chui. We will walk through the underpass.
465	địa danh	landmark	Địa danh đó nằm gần con sông. The landmark is near the river.
466	biển báo giao thông	traffic sign	Biển báo giao thông này có nghĩa là dừng lại. This traffic sign means stop.
467	bức tượng	statue	Anh ấy đã nhìn thấy bức tượng tuyệt đẹp đó. He saw the beautiful statue.
468	đài tưởng niệm	monument	Họ đã đến thăm đài tưởng niệm cao lớn đó. They visited the tall monument.
469	phía bắc	north	Phía bắc của thành phố này rất thú vị. The north of this city is interesting.
470	phía nam	south	Gió thổi từ phía nam. The wind comes from the south.
471	phía đông	east	Gió thổi từ phía đông. The wind comes from the east.
472	phía tây	west	Mặt trời lặn ở phía tây. The sun sets in the west.

#	Vietnamese	English	Example
473	đông bắc	northeast	Ben sống ở khu vực đông bắc. Ben lives in the northeast area.
474	tây bắc	northwest	Tiểu bang đó nằm ở phía tây bắc. That state is in the northwest.
475	đông nam	southeast	Anh ấy sống ở vùng đông nam. He lives in the southeast region.
476	tây nam	southwest	Họ đã lái xe về phía tây nam. They drove to the southwest.
477	quay đầu	U-turn	Đây là chỗ quay đầu. This is a U-turn.
478	đường cụt	dead end	Con phố đó là đường cụt. That street is a dead end.
479	thang cuốn	escalator	Thang cuốn đưa bạn lên tầng trên cùng. The escalator takes you to the top floor.
480	đường dốc	ramp	Xe lăn cần có đường dốc. Wheelchairs require ramps.
481	thời tiết	weather	Hôm nay thời tiết đẹp quá. This is nice weather today.
482	nắng	sunny	Anh ấy thích một ngày nắng. He likes a sunny day.
483	hiếu mây	cloudy	Họ dự báo chiều nay trời sẽ hiếu mây. They expect a cloudy afternoon.
484	mưa	rainy	Một ngày mưa có thể rất ấm cúng. A rainy day can be cozy.
485	có gió	windy	Bên ngoài đang có gió. It is windy outside.
486	nóng	hot	Trà này rất nóng. This tea is very hot.
487	lạnh	cold	Gió lạnh thổi vào mùa đông. The cold wind blows in winter.
488	ấm	warm	Hôm nay ở bãi biển trời ấm. It was warm at the beach today.
489	mùa xuân	spring	Các loài hoa rất thích mùa xuân. The flowers love the spring.
490	mùa hè	summer	Mùa hè là một mùa rất nóng. Summer is a very hot season.
491	mùa thu	autumn	Mùa thu là mùa tôi thích nhất. Autumn is my favorite season.
492	mùa đông	winter	Mùa đông ở đây có thể rất lạnh. Winter can be very cold here.
493	mặt trời	sun	Mặt trời chiếu sáng trên bầu trời. The sun shines in the sky.
494	mặt trăng	Moon	Tôi nhìn thấy mặt trăng sáng. I see the bright moon.
495	ngôi sao	star	Tôi nhìn thấy một ngôi sao sáng. I see a bright star.
496	bầu trời	sky	Chim bay trên bầu trời. Birds fly in the sky.
497	đám mây	cloud	Một đám mây đen che khuất mặt trời. A dark cloud hides the sun.

#	Vietnamese	English	Example
498	mưa	rain	Mưa rơi từ trên trời xuống. The rain falls from the sky.
499	gió	wind	Chúng tôi cảm thấy cơn gió lạnh. We feel the cold wind.
500	cơn bão	storm	Cơn bão mạnh đã làm gãy cây cối. The strong storm broke the trees.